

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan đơn vị năm học 2024-2025

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Trường THCS Mỹ Phước xây dựng Kế hoạch thực hiện quy định về công khai minh bạch trong hoạt động của đơn vị năm học 2024-2025 như sau:

#### I/ MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:

##### 1/ Mục đích:

Nhằm thực hiện tốt việc công khai minh bạch các hoạt động của nhà trường, Chấn chỉnh kịp thời kịp thời những thiếu sót, hạn chế trong thực hiện phòng chống tham nhũng trong nhà trường.

Nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

##### 2/ Yêu cầu:

Thực hiện đầy đủ nội dung, hình thức công khai theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân của Bộ GD&ĐT (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện Luật phòng chống tham nhũng (Chương II: Phòng ngừa tham nhũng)

Công khai minh bạch phù hợp với quy định tại điều 12 Luật PCTN và thời điểm công khai được quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, theo yêu cầu của Phòng GD&ĐT Bến Cát.

#### II/ NỘI DUNG, HÌNH THỨC CÔNG KHAI:

##### 1/ Nội dung công khai:

##### 1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (các trường trung học cơ sở thực hiện theo Biểu mẫu 09).



b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối với trường trung học cơ sở (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

## 1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (các trường trung học cơ sở thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (các trường trung học cơ sở thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

## 1.3 Công khai thu chi tài chính (theo Thông tư 90/ TT-BTC sửa đổi Thông tư 61/2017/TT-BTC)

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

## 2/ Hình thức và thời điểm công khai

2.1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quy chế:

a) Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2.2. Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4, điểm b khoản 3 Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 6 và điểm b khoản 4 Điều 7 của Quy chế, ngoài việc

thực hiện công khai theo quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, cơ sở giáo dục và đào tạo còn phải thực hiện công khai như sau:

a) Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh phát tài liệu cho cha mẹ học sinh, trước khi cơ sở giáo dục tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đối với trẻ em mới tiếp nhận hoặc trước khi cơ sở giáo dục và đào tạo tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

b) Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới đối với học sinh đang học tại tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

### III/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/ Xây dựng kế hoạch thực hiện theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.

2/ Tổ chức tự kiểm tra đánh giá đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Phòng GD&ĐT Bến Cát thực hiện công khai trong hoạt động cơ quan đơn vị.

Trên đây là toàn bộ nội dung kế hoạch ba công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2024-2025 của trường THCS Mỹ Phước./.

**Nơi nhận:**

- Niêm yết;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phạm Chi Lan**





**Biểu mẫu 09**

UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT  
TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở**  
**Năm học 2024 -2025**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tổ chức thi tuyển đầu cấp (Phòng giáo dục đào tạo tổ chức)			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo PPCT của Bộ GD-ĐT. Dạy tăng cường thêm môn Toán, Văn, Anh văn, KHTN	Theo PPCT của Bộ GD-ĐT. Dạy tăng cường thêm môn Toán, Văn, Anh văn, KHTN	Theo PPCT của Bộ GD-ĐT. Dạy tăng cường thêm môn Toán, Văn, Anh văn, KHTN	Theo PPCT của Bộ GD-ĐT. Dạy tăng cường thêm môn Toán, Văn, Anh văn, KHTN
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Bảng Phiếu liên lạc giữa nhà trường và gia đình. - Nghiêm túc; học đi đôi với hành.	- Bảng Phiếu liên lạc giữa nhà trường và gia đình. - Nghiêm túc; học đi đôi với hành.	- Bảng Phiếu liên lạc giữa nhà trường và gia đình. - Nghiêm túc; học đi đôi với hành.	- Bảng Phiếu liên lạc giữa nhà trường và gia đình. - Nghiêm túc; học đi đôi với hành.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt của tổ chức Đội TN TP HCM - Hoạt động giáo dục trải nghiệm,	- Sinh hoạt của tổ chức Đội TN TP HCM - Hoạt động giáo dục trải nghiệm,	Sinh hoạt của tổ chức Đội TN TP HCM Hoạt động giáo dục trải nghiệm,	Sinh hoạt của tổ chức Đội TN TP HCM Hoạt động giáo dục trải nghiệm,

		hướng nghiệp. Giáo dục địa phương	hướng nghiệp. Giáo dục địa phương	hướng nghiệp. Giáo dục địa phương	hướng nghiệp. Giáo dục địa phương
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% đủ điều kiện Đạt kết quả tốt	100% đủ điều kiện Đạt kết quả tốt	100% đủ điều kiện Đạt kết quả tốt	100% đủ điều kiện Đạt kết quả tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% đủ khả năng	100% đủ khả năng	100% đủ khả năng	100% đủ khả năng

Mỹ Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2024

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Phạm Chi Lan**



**Biểu mẫu 10****UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT  
TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường  
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	389	121	88	94	86
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	389 (100%)	121 (100%)	88 (100%)	94 (100%)	86 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	389	121	88	94	86
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	377 (96,91%)	121 (100%)	87 (98,86%)	91 (96,81%)	78 (90,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	11 (2,82%)	0 (0%)	01 (1,14%)	03 (3,19%)	07 (8,17%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	01 (0,27%)	0	0	0	01 (1,16%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	389	121	88	94	86
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	389 (100%)	121 (100%)	88 (100%)	94 (100%)	86 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	377 (96,91%)	121 (100%)	87 (98,86%)	91 (96,81%)	78 (90,7%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	11 (2,82%)	0 (0%)	01 (1,14%)	03 (3,19%)	07 (8,17%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp thị xã	12		06	06	
2	Cấp tỉnh	41				41
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	86				86
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	86				86
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	78 (90,7%)				78 (90,7%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	07 (8,17%)				07 (8,17%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	180/119	66/55	47/41	40/54	37/49
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	01		01		

Mỹ Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Chi Lan



**Biểu mẫu 11****UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT  
TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	14	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14 (663m <sup>2</sup> )	1.58 m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	7(697,5m <sup>2</sup> )	1,86m <sup>2</sup> /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	14	1,66m <sup>2</sup> /hs
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/1 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	30HS/1 lớp	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	17.662m <sup>2</sup>	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	770m <sup>2</sup>	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	663m <sup>2</sup>	1.58 m <sup>2</sup> /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	697,5 m <sup>2</sup>	1,66m <sup>2</sup> /hs
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	76,5 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	500m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	181,5m <sup>2</sup>	
6	Diện tích phòng STEM (m <sup>2</sup> )	49 m <sup>2</sup>	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	221 bộ	221Số bộ/14lớp



1.1	Khối lớp 6	63 bộ	63bộ/4 lớp
1.2	Khối lớp 7	48 bộ	48 bộ/4 lớp
1.3	Khối lớp 8	65 bộ	65 bộ/3 lớp
1.4	Khối lớp 9	41 bộ	41 bộ/3 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
1.3	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	360m <sup>2</sup>	0,86m <sup>2</sup> /HS
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	70 bộ	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	<b>Ti vi</b>	1	
<b>2</b>	<b>Cát xét</b>	1	
<b>3</b>	<b>Đầu Video/đầu đĩa</b>	1	
<b>4</b>	<b>Máy chiếu OverHead/projector/vật thể</b>	20 bộ	1 bộ/lớp
<b>5</b>	<b>Laptop</b>	09 máy	
<b>6</b>	<b>ipad</b>	09 máy	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	200 m <sup>2</sup>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	600 m <sup>2</sup>

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	11 (1130m <sup>2</sup> )	419	2,69m <sup>2</sup>

XIII	Khu nội trú	0	0	0
------	-------------	---	---	---

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		Đạt chuẩn.		0.79m <sup>2</sup> /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	<a href="https://thcsmyphuoc.bencat.edu.vn/">https://thcsmyphuoc.bencat.edu.vn/</a>	
XIX	Tường rào xây	Có	

Mỹ Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



•Phạm Chi Lan



100



**Biểu mẫu 12**

**UBND THÀNH PHỐ BẾN CÁT  
TRƯỜNG THCS MỸ PHƯỚC**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường  
trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>36</b>		<b>3</b>	<b>25</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>20</b>		<b>24</b>			
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	<b>24</b>		<b>2</b>	<b>21</b>	<b>1</b>			<b>4</b>	<b>20</b>		<b>24</b>			
1	Toán	4			4				0	4		4			
2	Lý	1			1					1		1			
3	Hóa	2			2					2		2			
4	Sinh	2			2					2		2			
5	Văn	4		1	3				1	3		3			
6	Anh	3			3				1	2		3			
7	Tin	1		1						1		1			
8	GDCD	1			1					1		1			
9	Sử	1			1				1			1			
10	Địa	1			1					1		1			
11	Nhạc	1			1					1		1			
12	Mỹ thuật	1				1			1			1			
13	Thể dục	1			1					1		1			
14	Công nghệ	1			1					1		1			

<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>1</b>			<b>1</b>	<b>1</b>		<b>2</b>			
1	Hiệu trưởng	1			1				1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1	1				1		1			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>10</b>	1		<b>2</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>2</b>			<b>2</b>			
1	Nhân viên văn thư	1				1		1						
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên TPT Đội	1			1									
6	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
7	Nhân viên Thư viện	1			1									
8	Nhân viên Bảo vệ	3					3							
9	Nhân viên Phục vụ	2					2							

Mỹ Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Chi Lan